

Bản án số: 21/2019/HSST

Ngày: 27/3/2019.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Cẩm Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Đức Thập.

2. Bà Tăng Thị T.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Hùng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa công khai, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 24/2019/HSST ngày 15 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST- HS, ngày 15 tháng 3 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Huy C**, sinh năm 1994 tại thành phố HẢI PHÒNG; Nơi ĐKKTT, chỗ ở: Số 85/89 HK, phường HK, quận LC, TP. HẢI PHÒNG; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 và bà Vũ Thị D, sinh năm 1969 (đã chết); Vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/11/2018 đến ngày 04/12/2018 chuyển tạm giam, tại trại tạm giam Kim Chi- Công an tỉnh Hải Dương cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Đỗ Hiếu T**, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1999 tại thành phố Hải Phòng; Nơi ĐKKTT, chỗ ở: Số 17/32/380 TH, phường HN, quận LC, TP. Hải Phòng; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Đỗ Phương H, sinh năm 1968 và bà Ngô Thị L, sinh năm 1968; Chồng, con: chưa; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/11/2018 đến ngày 04/12/2018 chuyển tạm giam, tại trại tạm giam Kim Chi- Công an tỉnh Hải Dương cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

\* Bị hại:

- Ông Đỗ Đức T1, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị D1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn C, xã PH, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

\* Người làm chứng:

1. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 17/32/380 TH, phường HN, quận LC, thành phố Hải Phòng.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 85/89 HK, phường HK, quận LC, thành phố Hải Phòng.

Có mặt tại phiên tòa.

3. Anh Phạm Anh T2, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số 19/172 CL, phường TC, quận HA, thành phố Hải Phòng.

Vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 9/2018, do không có việc làm ổn định nên Nguyễn Huy C đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức đăng bài trên mạng xã hội với nội dung cho vay vốn ngân hàng. Để thực hiện hành vi của mình, C đã lập một tài khoản facebook mang tên “Phương Trần” và đăng bài viết trên trang cá nhân rồi chia sẻ lên các trang khác để nhiều người biết, tự nhận mình tên Phương, là nhân viên Ngân hàng quân đội MB, có thể làm thủ tục vay tiền ngân hàng với lãi suất thấp và nhiều ưu đãi, mục đích để người có nhu cầu vay tiền tin tưởng và chuyển tiền cho C để làm thủ tục vay tiền, sau đó C sẽ chiếm đoạt số tiền này. C lấy hình ảnh đại diện là một cô gái, các thông tin, bài viết trên mạng Internet về thủ tục vay vốn ở ngân hàng quân đội MB rồi đăng lên tài khoản facebook mang tên “Phương Tran”. Ngày 14/9/2018, ông Đỗ Đức T1- sinh năm 1962, trú tại: Thôn C, xã PH, huyện GL, tỉnh Hải Dương dùng facebook mang tên “T1 Thuân” đọc được bài viết trên facebook “Phương Trần” của C. Do có nhu cầu vay tiền nên ông T nhấn tin với facebook “Phương Trần” của C. C đã nhấn tin liên lạc với ông T1 qua tài khoản facebook, với danh nghĩa là một nhân viên ngân hàng tên Phương, tư vấn cho ông T1 vay số tiền là 150.000.000 đồng, và giới thiệu cho ông T1 liên lạc với người tên Nguyễn Huy C ở thành phố Hải Phòng cũng là nhân

viên ngân hàng sẽ làm thủ tục cho ông T1 vay số tiền này tại Ngân hàng quân đội MB. Quá trình giao tiếp, C dùng facebook “Phương Trần” nhắn tin cho ông T1 biết để liên lạc với C theo số điện thoại 0869287444. Ông T1 dùng số 0982396085 gọi điện và nhắn tin vào số 0869287444 của C. C yêu cầu ông T1 chụp ảnh hai mặt chứng minh thư nhân dân của ông T1 gửi cho C qua facebook để C kiểm tra ông T1 có trong diện nợ xấu của ngân hàng hay không, mục đích của C là để cho ông T1 hoàn toàn tin tưởng C là nhân viên của ngân hàng. Sau khi đã lấy được lòng tin của ông T1, C nhắn tin qua điện thoại cho ông T1 và yêu cầu ông T1 chuyển cho C số tiền 3.500.000 đồng là tiền lệ phí làm hồ sơ ban đầu. Ông T1 đồng ý, ngày 18/9/2018, ông T1 đã ra Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh khu Công nghiệp Hải Dương chuyển 3.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0031000282412 của Nguyễn Huy C. C đã chiếm đoạt số tiền này của ông T1 và tiêu xài cá nhân hết.

Để tiếp tục chiếm đoạt tiền của ông T1, C đã yêu cầu ông T1 phải nộp trước cho C 5% số tiền vay là tiền dịch vụ giải ngân cho 150.000.000 đồng tiền ông T1 vay. Ông T1 tin tưởng C, ngày 21/9/2018, ông T1 tiếp tục ra Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh khu Công nghiệp Hải Dương chuyển 7.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Vietcombank số 0031000282412 của Nguyễn Huy C. C đã chiếm đoạt được số tiền 7.500.000 đồng của ông T1 và rút ra tiêu xài cá nhân.

Trong các ngày từ 22/9/2018 đến ngày 25/9/2018, C tiếp tục nhắn tin cho ông T1 để đưa ra những thông tin không có thật nhằm tiếp tục chiếm đoạt tài sản của ông T1. C liên tục nhắn tin cho ông T1 thúc giục ông T1 chuyển tiền để được khoản vay ưu đãi, giải ngân sớm vào thứ hai tuần kế tiếp. Ngày 25/9/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 26/9/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 6.000.000 đồng. Sau khi ông T1 đã chuyển tiền, C chuyển hình ảnh hồ sơ vay vốn qua thư điện tử (mail) cho ông T1 để ông T1 tin tưởng rằng C đang làm hồ sơ để giải ngân số tiền vay cho ông T1. Tiếp tục trong các ngày từ 27/9/2018 và ngày 28/9/2018, C liên tục nhắn tin, liên lạc với ông T1 để yêu cầu ông T1 gửi tiền phí dịch vụ giải ngân trước qua tài khoản của C và tiền bồi dưỡng nhân viên giải ngân để được giải ngân số tiền là 187.000.000 đồng. Ngày 01/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 6.500.000 đồng. Cũng trong ngày 01/10/2018, ông T1 chuyển 12.500.000 đồng vào tài khoản Vietcombank số 0031000282412 của C. C hứa hẹn sang ngày hôm sau sẽ giải ngân sớm, số tiền giải ngân đến thời điểm hiện tại là 196.000.000 đồng. Đồng thời bảo ông T1 chuẩn bị số tiền 5.000.000 đồng bồi dưỡng cho 5 nhân viên giải ngân. Chiều

ngày 02/10/2018, ông T1 tiếp tục chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 5.000.000 đồng.

Sau đó, ông T1 có thắc mắc về việc chưa thấy giải ngân thì C nhắn tin lại báo với ông T1 là đã được giải ngân, để mai C kiểm tra lại. Ngày 03/10/2018, C nhắn tin cho ông T1 để đưa ra lý do ngân hàng chậm giải ngân, để chuyển giải ngân lại thì lại mất tiền. C lại yêu cầu ông T1 chuyển cho C số tiền là 8.780.000 đồng để được giải ngân, chuyển 9.000.000 đồng cho chẵn tiền và đồng thời lại hứa hẹn sẽ giải ngân số tiền là 198.000.000 đồng, sau khi chuyển tiền là sẽ được giải ngân vào tài khoản luôn. C luôn đưa ra các lý do để ông T1 chuyển tiền cho C, ông T1 tin tưởng sẽ được giải ngân số tiền vay, những khoản đã chuyển cho C sẽ được giải ngân cùng luôn. Ngày 04/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 9.000.000 đồng. Khoảng 16h05 ngày 04/10/2018, C nhắn tin cho ông T1 bảo ra ngân hàng MB ở đường NLB, thành phố HD để làm thủ tục giải ngân, nhân viên ngân hàng giải ngân trong vòng nửa tiếng, phải đến trước 16h30. Ông T1 tin tưởng C và đi đến ngân hàng MB ở thành phố HD thì ngân hàng đã đóng cửa vì hết giờ làm việc. Ông T1 liên lạc với C thì C đưa ra lý do không giải ngân được là do ông T1 đến muộn.

Bằng những thủ đoạn, đưa ra những thông tin không có thật như: Hệ thống chậm giải ngân nếu tiếp tục giải ngân thì phải mất thêm phí; tiền bồi dưỡng nhân viên, tiền để giải ngân nhanh; các loại tiền phí; đóng trước tiền gốc, lãi của một số tháng; tiền bồi dưỡng cho các sếp và đồng thời hứa hẹn sẽ được giải ngân những khoản vay lớn hơn, được hoàn lại những khoản tiền đã đóng. C đã sử dụng hai số điện thoại 0869287444, 0906231094 và facebook mang tên “Phuong Trần” để tiếp tục liên lạc với ông T1 để ông T1 tin tưởng chuyển tiền cho C trong những ngày tiếp theo, cụ thể là:

+ Ngày 05/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 6.500.000 đồng.

+ Ngày 11/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 16.930.000 đồng.

+ Ngày 12/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 10.000.000 đồng.

+ Ngày 15/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 25.000.000 đồng.

+ Ngày 19/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 43.000.000 đồng.

+ Ngày 22/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 26.000.000 đồng.

+ Ngày 24/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 5.000.000 đồng và 10.000.000 đồng.

+ Ngày 28/10/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 27.000.000 đồng.

+ Ngày 01/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 28.000.000 đồng

+ Ngày 03/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 9.000.000 đồng.

+ Ngày 05/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 2.975.000 đồng.

+ Ngày 07/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 9.000.000 đồng.

+ Ngày 08/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số điện thoại 0869287444 với số tiền 10.000.000 đồng và 28.000.000 đồng.

Đến thời điểm này, ông T1 đã 03 lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của C và 20 lần chuyển tiền qua dịch vụ của Viettel với tổng số tiền là 316.505.000 đồng.

Lúc này, C thấy ông T1 bắt đầu nghi ngờ về việc làm của C nên C đã nghĩ ra việc bảo Đỗ Hiếu T (là người yêu của C) cùng tham gia lừa đảo với C để tiếp tục tạo lòng tin với ông T1. C đã bàn bạc với T về việc T sẽ đóng vai là một nhân viên giải ngân rồi liên lạc với ông T1 để giải ngân khoản tiền vay của ông T1. Để ông T1 tiếp tục tin tưởng chuyển tiền cho C và T. T đã đồng ý tham gia lừa đảo ông T1 cùng với C và sẽ được hưởng lợi từ tiền chiếm đoạt được của ông T1. Ngày 11/11/2018, T lập một tài khoản facebook mang tên “Nhưng Trần”, sử dụng số điện thoại 0869300555 nhắn tin, gọi điện cho ông Đỗ Đức T1 và giả danh tên Nhưng là nhân viên ngân hàng Prudential, đang có nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ giải ngân tiền vay của ông T1 được làm thủ tục ở chỗ C. Qua kiểm tra hồ sơ của ông T1, "Nhưng" (tức T) cho rằng còn thiếu tiền lãi hàng tháng và tiền bảo hiểm Prudential là 52.000.000 đồng. "Nhưng" yêu cầu ông T1 nộp tiền và sẽ được giải ngân. Trong ngày 12/11/2018, T tiếp tục nhắn tin qua điện thoại cho ông T1 để thúc giục ông T1 chuyển tiền, sẽ được giải ngân số tiền vay là 500.000.000 đồng. Từ thời gian này, C và T cùng nhắn tin cho ông T1 và đều yêu cầu ông T1 chuyển tiền để giải ngân khoản tiền

vay và được giải ngân những khoản tiền vay lớn hơn, hoàn lại số tiền đã đóng. Ông T1 đã tin tưởng và 07 lần chuyển tiền qua dịch vụ của Viettel với tổng số tiền là 105.000.000 đồng cho T và C (T được hưởng lợi 40.000.000 đồng trong tổng số tiền này), cụ thể như sau:

+ Ngày 15/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số 0906231094 với số tiền 3.000.000 đồng.

+ Ngày 17/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số 0869287444 với số tiền 2.000.000 đồng.

+ Ngày 17/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho T sử dụng số 0869300555 với số tiền 30.000.000 đồng.

+ Ngày 18/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số 0869287444 với số tiền 40.000.000 đồng.

+ Ngày 20/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho C sử dụng số 0869287444 với số tiền 10.000.000 đồng.

+ Ngày 20/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại thị trấn GL, huyện GL cho T sử dụng số 0906231094 với số tiền 10.000.000 đồng.

+ Ngày 27/11/2018, ông T1 chuyển tiền mặt qua cửa hàng Viettel tại TP. HD – Hải Dương cho C sử dụng số 0869287444 với số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2018, ông Đỗ Đức T1 nhận thức được hành vi của Nguyễn Huy C và Đỗ Hiếu T là lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình nên ông T1 đã có đơn trình báo với Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương. Cũng trong ngày 28/11/2018, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, không thể che giấu được nên Nguyễn Huy C và Đỗ Hiếu T đã đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Cáo trạng số 24/QĐ- VKS- GL ngày 13/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Huy C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; truy tố Đỗ Hiếu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự (viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa bị cáo C đề nghị xin lại 01 chứng minh thư nhân dân; 02 điện thoại và 01 máy tính mà cơ quan công an đã thu giữ. Bị cáo xác định thẻ Visa ngân hàng Vietcombank của bị cáo bị thu giữ không còn tiền nên không đề nghị HĐXX trả lại mà tự nguyện đề nghị tiêu hủy. Bị cáo T đề nghị xin lại sim điện thoại 0789274444. Ông Hoàng, bà Lan không yêu cầu các bị cáo hoàn trả số tiền họ đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại thay bị cáo.

Đại diện VKSND huyện Gia Lộc giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Huy C, Đỗ Hiếu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Huy C, điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS đối với bị cáo Đỗ Hiếu T; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 BLHS đối với cả hai bị cáo và điểm a, c khoản 2 Điều 106; Điều 135; Điều 136; Điều 331, 333 BLTTHS; Điều 357; Điều 468; Điều 579 Bộ luật Dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Huy C từ 11 năm đến 11 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 28/11/2018.

Xử phạt bị cáo Đỗ Hiếu T từ 35 tháng đến 38 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 28/11/2018.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Huy C bồi thường cho người bị hại số tiền 369.405.000đ.

Về xử lý vật chứng:

Tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại Iphone màu đen có số IMEI: 356719087822347, lắp sim số: 0869287444 của bị cáo Nguyễn Huy C; 01 chiếc điện thoại Iphone màu vàng có số IMEI1: 357327093564322; IMEI2: 357327094676034; lắp sim số: 0869300555 của bị cáo Đỗ Hiếu T.

Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ VISA ngân hàng Vietcombank số thẻ: 4283103899186276 mang tên Nguyễn Huy C;

Trả bị cáo Nguyễn Huy C: - 01 chứng minh nhân dân số 031780671 do Công an TP HẢI PHÒNG cấp ngày 14/3/2009 mang tên Nguyễn Huy C;

- 01 điện thoại Iphone màu xám, phía sau ghi số imei 013884518686; 01 điện thoại Iphone màu gold, phía sau ghi số imei 352034060217547; 01 cây máy tính, màu đen, nhãn hiệu HẢI PHÒNG rom 465 đã cũ, không có dây điện nguồn, không kiểm tra chất lượng.

Trả bị cáo Đỗ Hiếu T 01 sim điện thoại số 0789274444.

Trả ông Đỗ Đức T1 01 chiếc điện thoại Nokia 1280.

Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Huy C, Đỗ Hiếu T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự. Bị cáo C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền hoàn trả ông T1 theo quy định của pháp luật

Các bị cáo nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Gia Lộc, Điều tra viên, VKSND huyện Gia Lộc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Hoàng và bà Ngô Thị Lan tự nguyện không yêu cầu bị cáo C và T phải hoàn trả số tiền họ đã bồi thường cho người bị hại do vậy HĐXX không phải xem xét giải quyết nên không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà chỉ xác định họ là người làm chứng trong vụ án.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 18/9/2018 đến 08/11/2018, Nguyễn Huy C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Đỗ Đức T1, sinh năm 1962, trú tại: Thôn C, xã PH, huyện GL, tỉnh Hải Dương bằng thủ đoạn đăng bài trên mạng xã hội facebook, giả danh là nhân viên Ngân hàng quân đội MB, có thể giúp ông T1 làm thủ tục vay vốn ngân hàng với lãi suất thấp và nhiều ưu đãi, mục đích làm cho ông T1 tin tưởng và C đã 23 lần chiếm đoạt tiền của ông T1 với tổng số tiền là 316.505.000 đồng.

Sau đó, C đã bàn bạc thống nhất với Đỗ Hiếu T về việc T cùng tham gia với C, T đóng vai là một nhân viên giải ngân của ngân hàng, và từ ngày 11/11/2018 đến ngày 27/11/2018 T cùng C tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T1 tổng số 07 lần với tổng số tiền là 105.000.000 đồng, trong đó T được hưởng lợi 40.000.000 đồng trong tổng số tiền này. Số tiền chiếm đoạt được của ông T1, C và T đã tiêu xài cá nhân hết.

[3] Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì mục đích tư lợi vẫn cố ý thực hiện. Số tiền bị cáo C cùng bị cáo T chiếm đoạt của bị hại là 421.405.000đ nên hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Số tiền bị cáo T cùng bị cáo C chiếm đoạt của bị hại là 105.000.000đ với 07 lần thực hiện hành vi phạm tội nhưng bị cáo có nghề trang điểm thuê có thu nhập, số tiền chiếm đoạt không phải là nguồn sống chính của bị cáo nên hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, được Nhà nước bảo vệ. Với thủ đoạn gian dối giả danh là nhân viên Ngân hàng có thể giúp làm thủ tục vay vốn ngân hàng với lãi suất thấp và nhiều ưu đãi, các bị cáo đã khiến người bị hại tin tưởng và nhiều lần giao tài sản (tiền) mà không có sự nghi ngờ.

[5] Đây là vụ án có đồng phạm, trong đó giữ vai trò chủ mưu là Nguyễn Huy C. Bị cáo C không có nghề nghiệp, không có chức năng cho người khác vay vốn với lãi suất thấp nhưng đã nói dối ông T1 là nhân viên Ngân hàng có khả năng giúp vay vốn ngân hàng với lãi suất thấp và nhiều ưu đãi. Chính sự gian dối này là phương thức để bị cáo đạt được mục đích chiếm đoạt trót lọt số tiền 421.405.000đ của ông T1. Do vậy bị cáo giữ vai trò chính, là người chủ động đề xuất đồng thời cũng là người thực hành tích cực để thúc đẩy hành vi phạm tội diễn ra nhanh chóng. Đối với bị cáo T tuy không tham gia từ đầu với C song khi được C rủ tham gia cùng C chiếm đoạt tiền của ông T1, T đã không khuyên ngăn mà lại còn tích cực phối hợp cùng C (giả làm nhân viên giải ngân của Ngân hàng), nói dối bị hại để cùng C nhận tổng số tiền là 105.000.000đ. Do vậy bị cáo đồng phạm ở giai đoạn sau. Do vậy HĐXX thấy cần phải có hình phạt nghiêm đối với các bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do vậy xác định các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS “phạm tội hai lần trở lên” như VKS đề xuất. Mặc dù các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trên 05 lần nhưng các bị cáo đều có nguồn thu nhập nuôi bản thân từ các nghề lao động tự do nên số tiền các bị cáo chiếm đoạt không phải là nguồn sống chính của các bị cáo. Do đó các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội có tính chất chuyên nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 BLHS.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình; Các bị cáo đã tác động đến gia đình để bồi thường một phần cho bị hại. Cả hai bị cáo sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã tự nguyện ra đầu thú. Bị hại có đơn đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T. Đó là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

Về nhân thân: Cả hai bị cáo chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo nghề nghiệp không ổn định, thu nhập không cao nên vẫn phụ thuộc vào gia đình nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: HĐXX xét thấy mặc dù bị cáo T phối hợp cùng bị cáo C chiếm đoạt của ông T1 105.000.000đ nhưng thực chất chỉ được nhận và hưởng lợi 40.000.000đ. Sau khi bị phát hiện bị cáo T đã chủ động tác động đến mẹ đẻ là bà Ngô Thị L khắc phục hậu quả, bồi thường cho ông T1 40.000.000đ. Ông T1 đã nhận số tiền trên và không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường gì thêm. Do vậy HĐXX không phải giải quyết.

Bị cáo C chiếm đoạt của ông T1 421.405.000đ và trực tiếp nhận và hưởng lợi 381.405.000đ. Sau khi bị phát hiện bị cáo C đã chủ động giao nộp 7.000.000đ là tiền chiếm đoạt của ông T1 chưa kịp tiêu xài để trả ông T1 và tác động đến bố đẻ là ông Nguyễn Văn H khắc phục hậu quả, bồi thường cho ông T1 5.000.000đ. Ông T1 (đồng thời là người đại diện cho vợ là bà Phạm Thị D1) đã nhận số tiền trên và yêu cầu bị cáo C phải hoàn trả tiếp số tiền 369.405.000đ còn lại cho vợ chồng ông. Xét yêu cầu của bị hại là chính đáng và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận theo khoản 1 Điều 48 BLHS.

[9] Về xử lý vật chứng:

Xét chiếc điện thoại Iphone màu đen có số IMEI: 356719087822347, lắp sim số: 0869287444 và chiếc điện thoại Iphone màu vàng có số IMEI1: 357327093564322; IMEI2: 357327094676034; lắp sim số: 0869300555 là điện thoại bị cáo C và T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, phát mại sung vào ngân sách Nhà nước theo điểm a Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

01 thẻ VISA ngân hàng Vietcombank số thẻ: 4283103899186276 mang tên Nguyễn Huy C, bị cáo C đã sử dụng để rút số tiền chiếm đoạt của người bị hại hiện không còn tiền trong thẻ nên cần tịch thu tiêu hủy điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Xét chiếc điện thoại Iphone màu xám, phía sau ghi số imei 013884518686, điện thoại cũ, không mở nguồn được, không lắp sim, điện thoại Iphone màu gold, phía sau ghi số imei 352034060217547, điện thoại cũ, không mở nguồn được, không lắp sim và 01 cây máy tính, màu đen, nhãn hiệu HẢI PHÒNG rom 465 đã cũ, không có dây điện nguồn, không kiểm tra chất lượng là những tài sản bị cáo C mua từ số tiền chiếm đoạt của người bị hại. Tuy nhiên người bị hại yêu cầu bị cáo phải hoàn trả bằng tiền nên cần trả lại cho bị cáo toàn bộ tài sản trên nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

01 chứng minh nhân dân số 031780671 do Công an TP HẢI PHÒNG cấp ngày 14/3/2009 mang tên Nguyễn Huy C là giấy tờ tùy thân của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo.

Đối với sim điện thoại số 0789274444 của bị cáo Đỗ Hiếu T không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo và bị cáo đề nghị xin lại nên cần trả lại cho bị cáo T.

Đối với chiếc điện thoại Nokia 1280 ông T1 sử dụng để liên lạc với các bị cáo. Trong quá trình điều tra thu giữ để làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo nay cần trả lại cho ông T1.

Đối với 01 phong bì có dán niêm phong, đóng dấu cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương và chữ ký của những người liên quan, trên phong bì ghi chữ: đây là dữ liệu facebook “Phuong Tran”....được lưu trữ trên đĩa CD Room tiếp tục được lưu trong hồ sơ.

[10] Về án phí: Các bị cáo có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền hoàn trả ông T1 theo Điều 135 BLTTHS, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Huy C, điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS đối với bị cáo Đỗ Hiếu T; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 BLHS đối với cả hai bị cáo và điểm a, c khoản 2 Điều 106; Điều 135; Điều 136; Điều 331, 333 BLTTHS; Điều 357; Điều 468; Điều 579 Bộ luật Dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Huy C, Đỗ Hiếu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Huy C 11 (mười một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 28/11/2018.

Xử phạt bị cáo Đỗ Hiếu T 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 28/11/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Huy C hoàn trả cho ông Đỗ Đức T1 và bà Phạm Thị D1 số tiền 369.405.000đ.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu, phát mại sung ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại Iphone màu đen có số IMEI: 356719087822347, lắp sim số: 0869287444 của bị cáo Nguyễn Huy

C; 01 chiếc điện thoại Iphone màu vàng có số IMEI1: 357327093564322; IMEI2: 357327094676034; lắp sim số: 0869300555 của bị cáo Đỗ Hiếu T.

- Tịch thu tiêu hủy 01 thẻ VISA ngân hàng Vietcombank số thẻ: 4283103899186276 mang tên Nguyễn Huy C;

- Trả bị cáo Nguyễn Huy C:

+ 01 chứng minh nhân dân số 031780671 do Công an TP HẢI PHÒNG cấp ngày 14/3/2009 mang tên Nguyễn Huy C;

+ 01 điện thoại Iphone màu xám, phía sau ghi số imei 013884518686; 01 điện thoại Iphone màu gold, phía sau ghi số imei 352034060217547; 01 cây máy tính, màu đen, nhãn hiệu HẢI PHÒNG rom 465 đã cũ, không có dây điện nguồn, không kiểm tra chất lượng nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- Trả bị cáo Đỗ Hiếu T 01 sim điện thoại số 0789274444.

- Trả ông Đỗ Đức T1 01 chiếc điện thoại Nokia 1280.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Gia Lộc và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc ngày 27/3/2019).

Tiếp tục được lưu trong hồ sơ 01 phong bì có dán niêm phong, đóng dấu cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương và chữ ký của những người liên quan, trên phong bì ghi chữ: đây là dữ liệu facebook “Phuong Tran”....được lưu trữ trên đĩa CD Room.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Huy C phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự và 18.470.250đ án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Đỗ Hiếu T phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/3/2019). Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Gia Lộc;
- Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ Công an huyện Gia Lộc;
- Cơ quan THAHS, Công an huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Bị cáo;
- Bị hại.
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Cẩm Vân**